zhí de

值得

Verb · worthy

Example Sentences

zhè běn shū zhí de mǎi
这 本 书 值得 买 。

This book is worth buying.

zhè běn shū hěn zhí de yì dú
这 本 书 很 值得 一读。

This book is very worth reading.

nǐ jué de zhè jiā xīn kāi de cān tīng zhí dé tè yì qù cháng shì ma
你 觉得 这 家 新开 的 餐 厅 值得 特意 去 尝 试吗？

Do you think this newly opened restaurant is worth making a special trip to try?

Trace each character, then write the word on your own.

值 值 值 值 值 值 值 值 值 值 值

值 值

得 得 得 得 得 得 得 得 得 得 得

得 得 得